

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH XUYỀN
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2017/HNGĐ – ST
Ngày 21 - 9 - 2017
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH XUYỀN, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quang Thái.

Bà Lê Thị Bích Thuần.

Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Thành – Thư ký Toà án nhân dân huyện Bình Xuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên tham gia phiên toà: Ông Phan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bình Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2017/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2017 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm 1987; cư trú tại: Thôn A, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1984; cư trú tại: Thôn A, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 6 năm 2017 và những lời khai trong quá trình làm việc cũng như tại phiên toà, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn X kết hôn ngày 11 tháng 01 năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi kết hôn vợ chồng chị được tự do tìm hiểu, rồi tự nguyện đi đến hôn nhân. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống cùng gia đình nhà anh X ở thôn A, xã S, huyện B, tỉnh

Vĩnh Phúc; đến năm 2009 vợ chồng chị ra ở riêng nhưng vẫn sống chung trên đất của bố mẹ chồng. Tình cảm vợ chồng ngay từ đầu đã không có hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi nhau. Nguyên nhân là do anh X không tu chí làm ăn, không có trách nhiệm vun đắp cuộc sống gia đình, chị đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh X không nghe, vợ chồng chị vẫn luôn bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Năm 2014, chị làm đơn ra Tòa để giải quyết ly hôn nhưng sau đó lại rút đơn để vợ chồng đoàn tụ, sau khi đoàn tụ anh X vẫn không thay đổi, tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, mâu thuẫn xảy ra nhiều hơn nên chị đã về nhà bố mẹ để chị ở từ năm 2015, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nếu có đoàn tụ để vợ chồng tiếp tục chung sống cũng không mang lại hạnh phúc cho nhau, vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn X để cả hai có cơ hội tạo lập cuộc sống mới.

Về nuôi con chung: Vợ chồng chị có hai con chung là cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2008 và cháu Nguyễn Mạnh P, sinh ngày 27 tháng 5 năm 2012, kể từ khi chị và anh X sống ly thân cháu L và cháu P vẫn ở với chị nhưng từ ngày 03 tháng 9 năm 2017, anh X đã đón cháu L về ở cùng anh X nên hiện nay cháu L đang ở cùng anh X, cháu P đang ở cùng chị. Ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu P; để anh X được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu L. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

Về tài sản: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn X vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án anh trình bày:

Anh nhất trí với lời trình bày của chị T về thời gian đăng ký kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh đã có nhiều mâu thuẫn nên năm 2014, chị T làm đơn xin ly hôn được Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên giải quyết nhưng sau đó chị T rút đơn về để vợ chồng cải thiện cuộc sống nhưng không thành, vẫn thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vì vậy, từ năm 2015 đến nay vợ chồng anh đã sống ly thân, thời gian sống ly thân hai bên đã không còn quan tâm gì nhau nữa. Nay chị T khởi kiện xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn. Tuy nhiên, vì các con nên anh không đồng ý ly hôn, nếu không đoàn tụ để chung sống được thì anh xác định sống ly thân như hiện tại.

Về nuôi con chung: Anh xác nhận lời trình bày của chị T là đúng. Vợ chồng anh có hai con chung là cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2008 và cháu Nguyễn Mạnh P, sinh ngày 27 tháng 5 năm 2012. Nếu phải ly hôn anh đồng ý với quan điểm của chị T là để anh được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu L; chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục

cháu P. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

Về tài sản: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định; người tham gia tố tụng chị T đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, anh X được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai vẫn vắng mặt.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn X; giao con chung là cháu Nguyễn Mạnh P, sinh ngày 27 tháng 5 năm 2012 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2008 cho anh X trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; về chia tài sản các đương sự không yêu cầu nên không xem xét. Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị T khởi kiện yêu cầu xin được ly hôn anh Nguyễn Văn X và đề nghị phân chia nuôi con chung, do đó đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Bị đơn anh Nguyễn Văn X hiện đang cư trú tại thôn A, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, theo qui định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng cố tình vắng mặt tại phiên tòa, vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn X đều thừa nhận vợ chồng anh, chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S và qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã S thể hiện chị T và anh X có đăng ký kết hôn ngày 11 tháng 01 năm 2008, vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh X là hợp pháp. Quá trình chung sống, do luôn bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống hàng ngày nên cuối năm 2014 chị T, anh X đã ra Tòa đề nghị giải quyết ly hôn nhưng sau đó lại rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ; từ khi đoàn tụ vợ chồng vẫn thường xuyên mâu thuẫn nên anh chị đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Trong những lần làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa chị T đều khẳng định tình cảm vợ chồng với anh X không còn, việc đoàn tụ là không thể, chị vẫn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh X, nếu Tòa án không cho chị ly hôn thì chị cũng không thể về đoàn tụ với anh X được. Quá trình giải quyết vụ án, anh X thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay nhưng

anh không đồng ý ly hôn mà quan điểm muốn vợ chồng sống ly thân như hiện tại. Xét, nguyện vọng của anh X như vậy là không phù hợp. Bản thân anh X cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã lâu, không còn yêu thương, chăm sóc nhau, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh X là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

Về nuôi con chung: Chị T và anh X thống nhất vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2008 và cháu Nguyễn Mạnh P, sinh ngày 27 tháng 5 năm 2012. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị T xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P để anh X trực tiếp nuôi dưỡng cháu L, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau; anh X nhất trí quan điểm của chị T. Xét nguyện vọng nuôi con chung của chị T và anh X là phù hợp nên cần giao cháu L cho anh X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, đó cũng là nguyện vọng của cháu L; giao cháu P cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau nhưng có quyền nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở gây khó khăn.

Về tài sản: Chị T và anh X không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét. Sau khi ly hôn, nếu các đương sự có đề nghị về tài sản thì Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo qui định của pháp luật.

3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T phải chịu theo qui định pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chị Lê Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn X.

Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Mạnh P, sinh ngày 27 tháng 5 năm 2012 cho chị Lê Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2008 cho anh Nguyễn Văn X được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở, gây khó khăn.

Về tài sản: Chị T và anh X không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét. Sau khi ly hôn, nếu các đương sự có đề nghị về tài sản thì Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo qui định của pháp luật.

Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2016/0002292 ngày 24 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành dân sự huyện Bình Xuyên; chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt cũng có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Xuyên;
- Chi cục THADS huyện Bình Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Lan

Điều 34. Thẩm quyền của Tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức

1. Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết.

2. Quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này là quyết định đã được ban hành về một vấn đề cụ thể và được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể. Trường hợp vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định này thì phải được Tòa án xem xét trong cùng một vụ việc dân sự đó.

3. Khi xem xét hủy quyết định quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án phải đưa cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền đã ban hành quyết định tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền đã ban hành quyết định phải tham gia tố tụng và trình bày ý kiến của mình về quyết định cá biệt bị Tòa án xem xét hủy.

4. Thẩm quyền của cấp Tòa án giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp có xem xét việc hủy quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo quy định tương ứng của Luật tố tụng hành chính về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Mục 2. THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN CÁC CẤP**Điều 35. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện**

1. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp sau đây:

a) Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Bộ luật này, trừ tranh chấp quy định tại khoản 7 Điều 26 của Bộ luật này;

b) Tranh chấp về kinh doanh, thương mại quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật này;

c) Tranh chấp về lao động quy định tại Điều 32 của Bộ luật này.

2. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết những yêu cầu sau đây:

a) Yêu cầu về dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 27 của Bộ luật này;

b) Yêu cầu về hôn nhân và gia đình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 29 của Bộ luật này;

c) Yêu cầu về kinh doanh, thương mại quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 31 của Bộ luật này;

d) Yêu cầu về lao động quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 33 của Bộ luật này.

3. Những tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam hủy việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định của Bộ luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đức Tiến

Lê Thị Bích Thuần

Trần Thị Lan

